



UNDP



ỦY BAN KINH TẾ CỦA QUỐC HỘI



VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

KIẾN NGHỊ CỦA HỘI THẢO KHOA HỌC **ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, DUY TRÌ ĐÀ TĂNG TRƯỞNG**

Kinh tế Việt Nam năm 2010, Triển vọng năm 2011

(Tài liệu tham khảo)

Hà Nội, tháng 10/2010

ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, DUY TRÌ ĐÀ TĂNG TRƯỞNG: KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2010, TRIỂN VỌNG NĂM 2011

Sau cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008-2009, nền kinh tế thế giới đã chuyển sang giai đoạn đầu phục hồi tăng trưởng với mức phục hồi tương đối khả quan ở một số nước, nhất là ở các nền kinh tế mới nổi. Tuy nhiên, từ nửa cuối năm 2010, quá trình phục hồi bắt đầu có xu hướng chậm lại và chưa vững chắc. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng nợ công của một số nước Nam Âu khiến thị trường tài chính thế giới thêm bất ổn, gây tâm lý lo ngại về một cuộc “suy thoái kép” có thể xảy ra vào cuối năm nay và đầu năm sau. Diễn biến này đã và đang có những tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, Việt Nam là một trong số ít các nước đạt được những thành tựu đáng kể về phục hồi và duy trì tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng trưởng 9 tháng đầu năm liên tục có nhịp độ tăng, quý sau cao hơn quý trước¹, cả năm có thể đạt 6,7%, cao hơn mục tiêu do Quốc hội đề ra là 6,5%. Các vấn đề an sinh xã hội được

¹ Tăng trưởng kinh tế Quý I là 5,8%; Quý II 6,4%; Quý III 7,16%.

quan tâm giải quyết tốt. Tuy nhiên, Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức về lựa chọn mô hình tăng trưởng, cơ cấu kinh tế và thể chế kinh tế cũng như đang đối diện với những mất cân đối lớn trong nền kinh tế và rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô kéo dài.

Để chuẩn bị Báo cáo về kinh tế - xã hội trình Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XII, trong khuôn khổ Dự án “Hỗ trợ nâng cao năng lực tham mưu, thẩm tra và giám sát chính sách kinh tế vĩ mô” do UNDP tại Việt Nam tài trợ, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã phối hợp tổ chức Hội thảo “Ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì đà tăng trưởng: Kinh tế Việt Nam năm 2010, Triển vọng năm 2011” tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 21-22/9/2010².

Mục đích của Hội thảo là tập trung đánh giá những vấn đề kinh tế cơ bản của năm 2010, dự báo xu hướng năm 2011, nhận diện và phân tích những tồn tại cần giải quyết trong ngắn hạn và cả những vấn đề mang tính trung và dài hạn khi Việt Nam chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển mới. Hội thảo đã đề cập một số vấn đề chính như: (i) Những vấn đề chung của kinh tế Việt Nam năm 2010 và năm 2011, bao gồm tổng quan kinh tế và các chính sách kinh tế vĩ mô; (ii) các vấn đề theo ngành và lĩnh vực kinh tế cụ thể; (iii) vấn đề an sinh xã hội và việc làm.

Đồng chí Hà Văn Hiến, Ủy viên BCHTW Đảng, Ủy viên UBTVQH, Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế, GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên BCHTW Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội

² Đây là Hội thảo tổ chức tiếp theo Hội thảo “Vượt qua thách thức khủng hoảng: Kinh tế Việt Nam 2009 và triển vọng 2010” tháng 4/2010 và Hội thảo về “Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2011-2020” tháng 6/2010.

Việt Nam, Ngài John Hendra, Điều phối viên thường trú của Liên hợp quốc tại Việt Nam đồng chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có TS. Nguyễn Văn Thuận, Ủy viên UBTVQH, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, các vị đại biểu Quốc hội là thành viên Ủy ban Kinh tế, đại diện Ủy ban Các vấn đề xã hội, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội; đại diện Văn phòng Trung ương Đảng, các Bộ, ngành liên quan, Thường trực HĐND, UBND, Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Hồ Chí Minh, đại diện một số Đoàn đại biểu Quốc hội ở phía Nam; đại diện Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Dự án Star-Việt Nam; đại diện một số hội kinh tế và doanh nghiệp; nhiều chuyên gia kinh tế, các nhà khoa học đến từ Viện Khoa học xã hội Việt Nam cũng như từ các Viện nghiên cứu, Trường đại học trong cả nước, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.

Hội thảo đã nhận được hơn 20 bài viết tham luận, trên 40 ý kiến thảo luận trực tiếp. Các bài viết và ý kiến được chuẩn bị khá kỹ, công phu, mang tính nghiên cứu và thực tiễn. Hội thảo đã đánh giá cao những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong năm 2010 cũng như 5 năm qua (2006-2010), đồng thời đề xuất những kiến nghị cho năm 2011 và các năm tiếp theo. Nội dung chi tiết được trình bày trong Kỷ yếu của Hội thảo. Trong khuôn khổ của tài liệu này, chúng tôi chỉ phản ánh tóm lược các kiến nghị từ cuộc Hội thảo để các vị đại biểu Quốc hội và các cơ quan hữu quan nghiên cứu, tham khảo; các kiến nghị đó là:

Kiến nghị 1. Tiếp tục ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện vững chắc cho tăng trưởng kinh tế.

Mặc dù năm 2010 tăng trưởng kinh tế có thể đạt 6,7%, vượt mức Quốc hội đề ra nhưng nền kinh tế vẫn đang phải đối mặt với những mất cân đối và rủi ro lớn:

Thứ nhất, do nhập siêu cao³ nên cán cân thanh toán thâm hụt trong 6 tháng đầu năm 2010 là 2,84 tỷ USD, trong khi đến tháng 6, lượng dự trữ ngoại hối của Việt Nam khá thấp - khoảng 14 tỷ USD⁴. Dự kiến năm 2010, nhập siêu có thể lên đến 14 tỷ USD, thâm hụt cán cân thanh toán có thể lên đến 4 tỷ USD, gây sức ép lớn đến tỷ giá và khả năng thanh toán của nền kinh tế.

Thứ hai, bội chi ngân sách năm 2010 dự báo khoảng 5,95% GDP⁵, nợ công theo đó có xu hướng tăng nhanh (56,7% GDP), nợ nước ngoài tính đến hết ngày 31/12/2009 bằng 38,8% GDP và là mức cao nhất kể từ năm 2005. Ước tính nợ nước ngoài năm 2010 là 42,2% GDP.

Thứ ba, chênh lệch tiết kiệm - đầu tư gia tăng, dự kiến lên tới 13,6% trong năm 2010, trong khi tiết kiệm đang có xu hướng giảm và đầu tư tiếp tục xu hướng tăng.

Thứ tư, sau khi giảm tốc trong Quý 2, lạm phát từ tháng 8 bắt đầu có dấu hiệu tăng tốc, với mức tăng 0,23% trong tháng 8 và đột biến 1,31% trong tháng 9. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2010 so với tháng 12/2009 tăng 6,46%, trong khi sức ép lạm phát luôn tăng cao trong các tháng cuối năm. Như vậy, lạm

³ Xem hình 1 và 2 – Phụ lục.

⁴ Xem hình 3 – Phụ lục.

⁵ Xem hình 4 – Phụ lục.

phát ở Việt Nam dường như vẫn chưa được kiểm soát, mục tiêu lạm phát cả năm từ 7-8% có thể khó đạt.

Thứ năm, lãi suất tiết kiệm và cho vay vẫn ở mức khá cao gây ra nhiều hệ lụy (trung bình 11,2%-14% ở thời điểm tháng 9) mặc dù Chính phủ đã có nhiều biện pháp nhằm giảm mặt bằng lãi suất thị trường⁶.

Thứ sáu, lãi suất USD ở Việt Nam hiện cao hơn các thị trường quốc tế nên đã xuất hiện dòng vốn vay uỷ thác đầu tư chảy vào Việt Nam để tìm kiếm lợi nhuận thông qua chênh lệch lãi suất. Tuy nhiên, nếu những điều kiện kinh tế thay đổi làm cho dòng vốn này không tìm kiếm được lợi nhuận nữa và bị rút ra, rất có thể nền kinh tế sẽ bị xáo trộn.

Như vậy, bất ổn kinh tế vĩ mô còn lớn và nghiêm trọng thể hiện qua các yếu tố như bội chi ngân sách lớn, nhập siêu cao, áp lực lên tỷ giá, nguy cơ lạm phát gia tăng, lãi suất thị trường tiếp tục ở mức cao v.v... có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng trong cả ngắn hạn và dài hạn. Trong khi đó, kinh tế thế giới năm 2011 dự báo sẽ phục hồi chậm và khó dự đoán, chứa đựng nhiều rủi ro và bất ổn⁷. Vì thế cần tiếp tục ưu tiên

⁶ Một số nguyên nhân quan trọng làm cho mọi nỗ lực hạ lãi suất của Chính phủ không đạt được kết quả mong đợi bao gồm:

- Thị trường tín dụng bị bóp méo một cách không bình thường, trái với các quy luật kinh tế thông thường với những biểu hiện như: (i) lãi suất dài hạn bằng lãi suất ngắn hạn; (ii) tiền gửi kỳ hạn dài có thể chuyển thành kỳ hạn ngắn và ngược lại; (iii) tiền gửi không kỳ hạn có thể chuyển thành có kỳ hạn; (iv) lãi suất huy động lại tính thêm phụ phí, tiền thưởng; (v) dùng vốn ngắn hạn cho vay dài hạn; và (vi) thị trường tín dụng bị chi phối bởi các quy định hành chính.

- Lãi suất trái phiếu Chính phủ vẫn ở mức cao trong khi đối tượng mua chủ yếu là các NHTM, sau đó lại dùng chính trái phiếu này để chiết khấu lại tại NHNN làm cho cung tín dụng tuy tăng mạnh nhưng chi chạy lòng vòng giữa NHTM và NHNN mà không đi vào sản xuất kinh doanh và không giúp hạ nhiệt lãi suất trên thị trường.

- Những quy định hành chính như Thông tư 13 đã làm hạn chế đáng kể tỷ lệ vốn huy động có thể cho vay của các NHTM cũng tạo áp lực tăng lãi suất.

⁷ Điển hình là khủng hoảng nợ công ở châu Âu.

mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô trong năm 2011, trên cơ sở đó tạo điều kiện vững chắc cho tăng trưởng kinh tế.

Kiến nghị 2. Thay đổi mô hình tăng trưởng để nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Việt Nam đã kéo dài quá lâu mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều ngang, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư⁸, đặc biệt là đầu tư công, lao động rẻ nhưng kỹ năng thấp, khai thác và xuất khẩu tài nguyên thô và gia công hàng xuất khẩu khiến nền kinh tế luôn đối diện với những mất cân đối vĩ mô quan trọng. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế còn thấp (năng suất thấp, sức cạnh tranh yếu), không bền vững (tiêu hao nhiều năng lượng và tài nguyên, ô nhiễm môi trường v.v...), và thiếu sáng tạo (không dựa vào công nghệ tiên tiến); nguồn lực sản xuất của quốc gia bị phân tán, dàn trải, xung đột lợi ích giữa các địa phương, các ngành đang phá vỡ các cân bằng tổng thể của nền kinh tế.

Hệ quả của mô hình tăng trưởng nói trên là hiệu quả đầu tư thấp, tỷ trọng giá trị gia tăng/giá trị sản xuất thấp, cơ cấu hàng xuất khẩu chủ yếu hàm chứa công nghệ trung bình và thấp⁹, năng suất lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) không cao, trình độ công nghệ đi sau 3-4 thế hệ so với các nước phát triển¹⁰, sức cạnh tranh của nền kinh tế đang tụt lùi khá xa so với phần còn lại của thế giới¹¹. Mặc dù Việt Nam đã

⁸ Tổng đầu tư xã hội 6 tháng đầu năm 2010 đạt 45,5% GDP, và dự kiến 41% GDP cho cả năm 2010.

⁹ Hàng xuất khẩu hàm lượng công nghệ cao của Việt Nam chỉ chiếm 8.2% trong tổng số kim ngạch xuất khẩu, so với 33% (Philippines), 39% (Trung Quốc), 49% (Thái Lan) và 67% (Malaysia) (xem Kỳ yếu hội thảo).

¹⁰ Theo WEF, trình độ công nghệ Việt Nam xếp thứ 92/117 nước được điều tra (xem Kỳ yếu hội thảo).

¹¹ Việt Nam nằm ở nhóm 30% nước có sức cạnh tranh thấp nhất trên thế giới (xem Kỳ yếu hội thảo).

trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình nhưng đã tăng trưởng đang mất dần động lực và đã xuất hiện những thách thức mới về quản trị nền kinh tế, nguy cơ tái nghèo, bất bình đẳng, và khả năng rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” có thể xảy ra trong vòng 1 thập kỷ tới.

Vì vậy, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch 2011-2015 là *nâng cao chất lượng tăng trưởng*, và trước mắt trong năm 2011 là *thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế và lựa chọn mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp*. Để đạt được mục tiêu trên cần ưu tiên những vấn đề sau:

- **Tăng trưởng cần lấy khu vực tư nhân làm động lực và tôn trọng những nguyên tắc của kinh tế thị trường:** Cần xây dựng môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, từ đó thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân và coi đây là động lực phát triển của nền kinh tế, các doanh nghiệp nhà nước chỉ nắm giữ một số ngành kinh tế quan trọng mà khu vực tư nhân chưa thể làm được hoặc không làm.
- **Cơ cấu lại đầu tư công nhằm nâng cao chất lượng đầu tư:** Đầu tư công đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư xã hội¹² nhưng do chưa tính toán hết các chi phí cơ hội, tiền độ đầu tư kéo dài, không hiệu quả v.v... đã góp phần tăng nhanh hệ số ICOR¹³. Một khối lượng tài

¹² Theo Tổng cục Thống kê, vốn đầu tư toàn xã hội theo giá thực tế thực hiện 9 tháng năm 2010 ước tính đạt 602,8 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2009, bao gồm: Khu vực Nhà nước chiếm 37,6% tổng vốn và tăng 30,2%; khu vực ngoài Nhà nước chiếm 36,8% và tăng 17%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 25,6% và tăng 10,7%.

¹³ Theo kết quả nghiên cứu của GS. Kenichi Ohno, ICOR của Việt Nam năm 2009 là 8,0. Xem thêm bảng 1 - Phụ lục.

sản khá lớn đưa vào khu vực DNNN nhưng không tạo ra giá trị tương ứng đã làm chậm vòng quay của đồng tiền và gây bất ổn vĩ mô. Đầu tư công thông qua các DNNN cũng là một nguyên nhân của những mất cân đối lớn của nền kinh tế như thâm hụt ngân sách và nhập siêu. Vì vậy, cơ cấu lại đầu tư công xét về quan hệ nội tại và trong tương quan với đầu tư toàn xã hội, về mục tiêu ưu tiên, phân bổ nguồn vốn giữa các ngành, lĩnh vực, về tổ chức thực hiện v.v... là giải pháp cấp bách để nâng cao chất lượng tăng trưởng. Việc giảm tỷ lệ đầu tư công trong cơ cấu tổng đầu tư xã hội cũng không kém phần quan trọng, cần bổ sung chỉ tiêu đầu tư công/GDP để giám sát thay vì chỉ nói chung chung là giảm đầu tư/GDP.

- ***Giải quyết các nút thắt quan trọng trong nền kinh tế:***

Trong những năm tới, cần giải quyết dứt điểm ba nút thắt của nền kinh tế nhằm khơi thông nguồn lực tiềm năng đóng góp vào tăng trưởng bền vững là: (i) nút thắt về cơ sở hạ tầng (đường cao tốc, đường sắt, cảng biển, điện v.v...); (ii) nút thắt về nguồn nhân lực (phát triển kỹ năng con người, hỗ trợ nâng cao năng suất); và (iii) nút thắt về thể chế (tạo sân chơi bình đẳng, tuân thủ pháp luật).

- ***Các chính sách kinh tế cần hướng đến mục tiêu dài hạn, tạo niềm tin cho thị trường:*** Quy trình hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô cần tuân thủ tư tưởng chỉ đạo này. Nếu tình trạng chính sách vĩ mô liên tục thay đổi và không nhất quán như trong hai năm qua thì niềm tin của nhà đầu tư sẽ suy giảm và không thể thu hút được các nhà đầu tư dài hạn. Chính sách kinh tế vĩ

mô cần có tầm nhìn dài hạn để tạo lập niềm tin cho giới đầu tư và thị trường.

Kiến nghị 3. Nâng cao chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô, tăng cường hiệu quả sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa.

Trong nhiều năm, việc phối kết hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chưa có hiệu quả cao và không thực sự gắn kết trong quá trình thực hiện các mục tiêu đề ra. Thâm hụt ngân sách cao kéo dài, nợ công và nợ nước ngoài có xu hướng gia tăng nhưng chi tiêu ngân sách vẫn “bình thường” khi nền kinh tế gặp khó khăn về vốn, khiến chính sách tiền tệ phải “gồng mình” đối phó với lạm phát và cung ứng vốn cho nền kinh tế. Trong ngắn hạn, chính sách tiền tệ cũng thường phải “một mình chịu trách nhiệm” về những biến vĩ mô như lạm phát, lãi suất, tỷ giá v.v... mà ít có sự hỗ trợ từ chính sách tài khóa, vai trò của chính sách tài khóa trong điều hành kinh tế vĩ mô còn chưa rõ nét¹⁴. Vì thế, cần có sự phối kết hợp chặt chẽ và hiệu quả trong điều hành kinh tế, đặc biệt là giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa nhằm chia sẻ trách nhiệm giữa các chính sách, bảo đảm đạt được những mục tiêu kinh tế đề ra.

Ngoài ra, trong năm 2011, dư địa điều chỉnh chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa là không lớn, vì thế cần có sự linh hoạt trong điều hành chính sách vĩ mô, vừa bám sát diễn biến kinh tế toàn cầu, khu vực và trong nước, vừa dự báo được

¹⁴ Có ý kiến cho rằng Việt Nam chưa thực sự sử dụng công cụ chính sách tài khóa mà chỉ thực hiện chính sách thu ngân sách, chi ngân sách độc lập với nhau, không gắn kết, thậm chí thoát ly với những diễn biến kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới, để có thể tạo ra tác động vào các biến vĩ mô từ phía chính sách tài khóa. Cả thu và chi ngân sách năm sau luôn luôn tăng so với năm trước và so với dự toán.

tác động chính sách đến các biến số vĩ mô. Việc sử dụng các công cụ điều tiết không nên mang những thông điệp lẫn lộn làm mất lòng tin của thị trường và khả năng ổn định vĩ mô. Đồng thời lựa chọn các mục tiêu ưu tiên phù hợp cho từng thời kỳ chính sách, không kỳ vọng vào quá nhiều mục tiêu cho một chính sách đang triển khai.

Kiến nghị 4. Tăng cường sử dụng công cụ lãi suất chủ đạo trong chính sách tiền tệ, đồng thời bảo đảm tính nhất quán trong mục tiêu chính sách.

Điều hành chính sách tiền tệ trong năm qua còn thiếu nhất quán, có lúc mâu thuẫn nhau, gây tâm lý bất ổn trên thị trường. Ví dụ như trong khi tín dụng tăng chậm, lãi suất ở mức khá cao và chưa có dấu hiệu giảm thì NHNN lại yêu cầu các NHTM tăng vốn điều lệ và tăng hệ số an toàn vốn từ 8% lên 9% và không cho phép tính các khoản huy động không kỳ hạn vào khoản cho vay của các NHTM. Sự thiếu nhất quán trong chính sách còn thể hiện ở những tuyên bố chính sách dẫn đến những thông điệp “lẫn lộn”: *vừa ổn định kinh tế vĩ mô, vừa thực thi chính sách nới lỏng cho mục tiêu tăng trưởng*. Vì vậy, việc điều hành chính sách tiền tệ cần đảm bảo tính nhất quán, không gây thông tin “nhiều” trên thị trường.

Hiện nay công cụ lãi suất chủ đạo¹⁵ trong thực thi chính sách tiền tệ có vai trò rất hạn chế đối với thị trường tiền tệ và tín dụng. Về mặt lý thuyết, lãi suất dài hạn có ý nghĩa quan

¹⁵ Để điều hành chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương các nước sử dụng nhiều công cụ, trong đó có công cụ lãi suất nhằm đạt hai mục tiêu: (i) phát đi tín hiệu đang thực thi chính sách tiền tệ nới lỏng hay thắt chặt; (ii) giải quyết mối quan hệ vay mượn thực sự giữa ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại. Các nước gọi đó là lãi suất chủ đạo (ví dụ ở Mỹ là lãi suất của Cục Dự trữ liên bang (FED), ở Thái Lan là lãi suất Repo 1 ngày). Việt Nam có sử dụng lãi suất cơ bản nhưng vai trò rất mờ nhạt. Một số công cụ lãi suất chính sách khác như lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu, hay lãi suất nghiệp vụ thị trường mở v.v... đều có thể được sử dụng như lãi suất chủ đạo.

trọng đối với nền kinh tế vì đó là mức lãi suất tác động đến giá trị các tài sản và quyết định về tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư của doanh nghiệp và người dân. Tuy nhiên, lãi suất dài hạn lại là một hàm số của các mức lãi suất ngắn hạn kỳ vọng. Do đó nếu NHNN có thể tác động đến kỳ vọng lãi suất ngắn hạn thì qua đó có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế, NHNN hiện đang sử dụng nhiều công cụ khác nhau như: tỷ lệ dự trữ bắt buộc, quy định hạn mức tăng trưởng tín dụng, quy định về an toàn hệ thống và các quy định hành chính khác để tác động đến kỳ vọng lãi suất nhưng hiệu quả của những công cụ này chưa thực sự như chúng ta mong đợi (biến động quá mức và bất ổn của hệ thống tài chính, chi phí giao dịch cao hơn, phân bổ tín dụng sai, kém minh bạch và làm giảm niềm tin vào việc quản lý kinh tế vĩ mô).

Vì thế, chính sách tiền tệ cần chuyển đổi sang sử dụng nhiều hơn công cụ lãi suất chủ đạo, theo đó những điều kiện cơ bản cần được đáp ứng là: (i) NHNN phải được trao nhiều thẩm quyền hơn để điều hành lãi suất chủ đạo một cách linh hoạt; (ii) thiết lập một khuôn khổ để tăng cường quản lý các mức lãi suất chính sách ngắn hạn; và (iii) phát triển hơn nữa thị trường liên ngân hàng với tính thanh khoản cao hơn, cũng như tăng cường năng lực thể chế của NHNN để quản lý tính thanh khoản của thị trường này.

Kiến nghị 5: Tạo khuôn khổ điều chỉnh tỷ giá linh hoạt hơn và biên độ được nới lỏng hơn.

Việc NHNN điều chỉnh nâng tỷ giá liên ngân hàng giữa VND và USD 3 lần trong vòng 10 tháng¹⁶ năm 2010 nhằm mục

¹⁶ Tỷ giá đã bị “phá giá” 3 lần (5,5%; 3,5%; 2,1%) trong vòng 10 tháng (11/2009, 2/2010 và 8/2010), VND mất giá hơn 10% - Xem hình 6 – Phụ lục.

tiêu giảm thâm hụt thương mại là những động thái mang tính “giật cục”, thiếu tính dự báo, không chỉ khiến kỳ vọng lạm phát tăng lên mà còn gây ra hiện tượng bất bình thường trên thị trường ngoại hối là tạo ra “bình ngưng”¹⁷ trong giao dịch trước khi điều chỉnh nhưng tỷ giá lại “kịch trần” sau khi điều chỉnh¹⁸. Nhiều doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, doanh nghiệp phải nhập nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và chi trả bằng USD nhưng không có dự phòng tăng tỷ giá trong kế hoạch và hợp đồng phải đối mặt với rủi ro tỷ giá. Những chính sách điều chỉnh một chiều này làm tăng kỳ vọng về xu hướng giảm giá của VND, làm tăng chi phí giao dịch và tính không ổn định của môi trường kinh doanh, làm xói mòn niềm tin vào đồng nội tệ và ảnh hưởng bất lợi tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Điều chỉnh tỷ giá linh hoạt là động thái cần thiết và bình thường trong đời sống kinh tế thị trường trước những biến động thực tế không ngừng cả về tương quan giá trị giữa các đồng tiền, cũng như tương quan cung - cầu trên thị trường tiền tệ. Trên tinh thần đó, cần điều hành linh hoạt tỷ giá theo các tín hiệu và nguyên tắc thị trường. Tránh kỳ vọng đầu cơ gắn với xu hướng chỉ điều chỉnh tăng một chiều tỷ giá, tăng đột ngột với biên độ hẹp sau khi neo cố định tỷ giá kéo dài. Nói cách khác, cần tạo ra một khuôn khổ điều chỉnh tỷ giá linh hoạt hơn và biên độ giao dịch rộng hơn v.v... để tránh những cú sốc tỷ giá.

¹⁷ Tỷ giá mua và bán ngang bằng nhau.

¹⁸ Trong những năm gần đây thị trường ngoại hối đã trải qua hai thời điểm bất thường trong đó tỷ giá hối đoái chính thức cao hơn tỷ giá trên thị trường tự do là vào tháng 3/2008 khi cung ngoại tệ tăng mạnh, Ngân hàng Nhà nước ngừng mua vào; và trong Quý II/2010 khi cung “ảo” ngoại tệ tăng mạnh do tín dụng ngoại tệ tăng cao do sự chênh lệch lớn giữa lãi suất nội tệ và lãi suất ngoại tệ.

Kiến nghị 6. Cơ cấu lại thu chi ngân sách nhằm giảm bội chi ngân sách.

Tốc độ tăng thu NSNN giai đoạn 2006-2010 ở mức khá cao và tổng thu NSNN luôn vượt dự toán¹⁹. Riêng hai năm 2007 và 2009, số thực thu lại giảm so với năm trước trong khi diễn biến kinh tế hai năm này lại trái ngược nhau²⁰. Như vậy, thu NSNN đôi khi ít có quan hệ với tăng trưởng kinh tế, dự toán thu NSNN được xây dựng quá xa so với thực tế do thiếu những căn cứ kinh tế tài chính vững chắc và kỷ luật thu NSNN còn lỏng lẻo.

Tương tự như thu NSNN, chi NSNN cũng luôn vượt dự toán trong giai đoạn 2006-2010. Đáng chú ý là việc chi vượt dự toán cũng không thể hiện quan hệ rõ ràng với điều hành kinh tế²¹. Cũng do chi NSNN luôn vượt dự toán nên thực tế tổng chi cân đối NSNN hàng năm giai đoạn 2006-2010 thường xuyên trên 35% GDP. Các khoản chi đầu tư phát triển bình quân chiếm tới 25% tổng chi NSNN song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu chi đầu tư trong bối cảnh tổng mức đầu tư toàn xã hội tăng mạnh. Để bù đắp bội chi, Việt Nam buộc phải vay trong nước và vay nước ngoài. Do số nợ vay được sử dụng vào những mục đích không sinh lợi nên toàn bộ số chi trả nợ gốc phải trông vào phát hành nợ mới, tạo ra “vòng xoáy” nợ nần với qui mô nợ chính phủ ngày càng lớn.

¹⁹ Thu thực tế vượt trên 30% so với dự toán, năm 2008 thu vượt tới 33,3% so với dự toán (xem Báo cáo quyết toán NSNN năm 2008 và Kỳ yếu hội thảo).

²⁰ Năm 2007 kinh tế tăng trưởng tới 8,48% còn năm 2009 chỉ tăng 5,3% do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, trong khi đó, tốc độ tăng thu ngân sách trừ tốc độ tăng GDP, quyết toán năm 2007 là -21,55% và thực hiện năm 2009 là -26,21% (xem Kỳ yếu hội thảo).

²¹ Năm 2008 diễn biến tăng trưởng kinh tế tương đối bình thường và lạm phát tăng cao nhưng chi cao hơn dự toán đến 37,8%, trong khi lạm phát năm 2009 thấp và cần đẩy mạnh tăng chi NSNN để kích thích tăng trưởng kinh tế thì chi vượt dự toán 19%.

Như vậy, chi NSNN đã và đang ở mức rất cao nên mặc dù thu NSNN tăng mạnh nhưng thâm hụt NSNN không giảm. Muốn cân đối NSNN, giảm thâm hụt NSNN và giảm nợ công thì không thể tiếp tục tăng tỷ trọng thu NSNN so với GDP do tỷ trọng này đã quá cao (ước thực hiện 2006-2010 khoảng 28% GDP). Thu từ dầu thô cũng giảm mạnh²². Vì vậy, chỉ có thể cơ cấu lại nguồn thu và giảm chi NSNN, nhất là giảm chi đầu tư phát triển từ nguồn NSNN, thay vào đó là đầu tư bằng các nguồn vốn ngoài nhà nước. Hơn nữa, kỷ luật chi NSNN cần được củng cố để chấm dứt tình trạng chi vượt quá cao so với dự toán trong khi dự toán đã có khoản chi dự phòng và dự trữ tài chính.

Kiến nghị 7. Giải quyết cơ bản tình trạng nhập siêu kéo dài bằng cách giảm ưu đãi đối với các DNNN, đẩy nhanh phát triển công nghiệp hỗ trợ và từng bước linh hoạt tỷ giá.

Là một nền kinh tế định hướng xuất khẩu nhưng sau gần 25 năm, nước ta vẫn trong tình trạng nhập siêu căng thẳng, gây ảnh hưởng tiêu cực đến cán cân thanh toán và các cân đối lớn của nền kinh tế. Nhập siêu 9 tháng đầu năm là 8,6 tỷ USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2009 và bằng 16,7% tổng kim ngạch. Nếu không tính xuất khẩu vàng và sản phẩm từ vàng thì nhập siêu 9 tháng lên tới 11,4 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ, và bằng 23,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, vượt con số mục tiêu 20%.

Có thể tóm lược những nguyên nhân chính của tình trạng nhập siêu bao gồm: (i) tăng trưởng kinh tế trong một thời gian

²² Tỷ trọng thu NSNN từ dầu thô giảm mạnh từ khoảng hơn 25% xuống 13-14% tổng thu trong giai đoạn 2006-2010 – Xem hình 5 – Phụ lục.

dài dựa quá nhiều vào đầu tư, đặc biệt là thông qua bơm vốn cho khối DNNN trong khi năng lực xuất khẩu của khu vực này yếu kém và “năng lực” nhập khẩu lại dồi dào; (ii) chưa hình thành được các ngành công nghiệp hỗ trợ đủ năng lực đáp ứng cho hoạt động sản xuất xuất khẩu, vì thế xuất khẩu của nền kinh tế dựa quá nhiều vào nhập khẩu (linh kiện, nguyên vật liệu v.v...); và (iii) trong những năm vừa qua, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã kéo giá nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam giảm mạnh²³.

Để giải quyết tình trạng nhập siêu cần chú ý một số giải pháp sau:

- Cân đối các khoản đầu tư công, đặc biệt là đầu tư cho các DNNN, giảm ưu đãi và đối xử với các DNNN bình đẳng như các doanh nghiệp khác.
- Phát triển công nghiệp hỗ trợ với một chiến lược rõ ràng, toàn diện và cụ thể²⁴.
- Điều chỉnh tỷ giá linh hoạt hơn nữa nhằm nâng cao tính cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, đồng thời tránh rủi ro từ đầu cơ tiền tệ do vấn đề nhập siêu và cạn kiệt nguồn dự trữ ngoại hối²⁵.

²³ Chi số giá hàng hóa xuất khẩu quốc tế năm 2009 (theo tỷ trọng xuất khẩu) giảm 19%, trong đó giá nhiều mặt hàng chủ lực của Việt Nam giảm mạnh (xem Kỳ yếu hội thảo).

²⁴ Có ý kiến cho rằng cách đặt vấn đề phát triển công nghiệp hỗ trợ theo chiều dọc như hiện nay (công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày, sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy v.v...) là chưa đúng vấn đề. Các ngành công nghiệp hỗ trợ nói chung được chia thành 4 nhóm là: (i) cơ khí chế tạo chi tiết và ngành sản xuất chi tiết; (ii) linh kiện đồ nhựa; (iii) điện tử; và (iv) sản phẩm hóa chất. Các doanh nghiệp trong 4 nhóm này có thể cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho hầu hết các ngành sản xuất sản phẩm cuối cùng khác.

²⁵ Bằng chứng từ nhiều cuộc khủng hoảng tiền tệ cho thấy một nền kinh tế có cơ chế tỷ giá hối đoái cố định cùng với thâm hụt cán cân thương mại lớn và kéo dài có nguy cơ trở thành đối tượng của các nhà đầu cơ, cộng với nguồn dự trữ ngoại hối cạn kiệt sẽ dẫn đến cuộc khủng hoảng tiền tệ (ví dụ khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997).

Kiến nghị 8. Không thu hút FDI bằng mọi giá, tăng cường chất lượng nguồn vốn FDI và tạo ra sự lan tỏa mạnh hơn vào nền kinh tế.

Tính chung 9 tháng đầu năm, cả nước đã thu hút được 720 dự án đăng ký cấp mới với tổng vốn đăng ký 11,4 tỷ USD, tăng 37,3% so với cùng kỳ 2009. Tổng số vốn thực hiện 9 tháng đạt 8,05 tỷ USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm ngoái (cả năm 2009 thực hiện 10 tỷ USD), cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài vẫn rất quan tâm đến thị trường Việt Nam. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI tiếp tục tăng cao, ước đạt 27,3 tỷ USD (kể cả dầu thô), tăng 26,5% so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, chất lượng nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam vẫn ở mức thấp so với các nước, phần lớn tập trung vào các dự án “gia công” nên dù tạo ra 45% giá trị sản lượng công nghiệp nhưng cũng chỉ đóng góp 40% giá trị gia tăng ngành công nghiệp²⁶. Trong khi đó, việc thực hiện chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý còn ít, mở rộng thu hút lao động nhưng đào tạo lao động còn chưa tương xứng, chủ yếu là thu hút lao động giá rẻ, kỹ năng thấp, không ít doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường và khai thác lãng phí tài nguyên thiên nhiên. Các doanh nghiệp FDI cũng góp phần vào việc tăng nhập khẩu nguyên liệu, bán thành phẩm, mức độ “gia công” vẫn là phổ biến, tỷ lệ “nội địa hóa” thấp. Ngoài ra, có tới 50% doanh nghiệp FDI liên tục khai báo lỗ, và phần lớn các liên doanh đã chuyển sang hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài, cho thấy có thể có vấn đề “chuyển giá”²⁷.

²⁶ Xem Kỹ yếu hội thảo.

²⁷ Xem Kỹ yếu hội thảo.

Vì vậy, cần chú trọng hơn nữa đến chất lượng nguồn vốn FDI, loại bỏ các dự án hiệu quả thấp hoặc chưa triển khai theo cam kết. Từng bước loại bỏ cách thức thu hút vốn FDI bằng mọi giá và tạo ra sự lan tỏa rộng rãi và tích cực của khu vực FDI vào nền kinh tế, đặc biệt là thông qua đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường, bảo vệ môi trường, v.v... Đồng thời, tăng cường quản lý nhà nước, nhất là quản lý từ Trung ương, nhằm khắc phục tình trạng chia cắt, tản quyền trong quản lý dòng vốn FDI, qua đó nâng cao chất lượng đầu tư FDI theo hướng phát triển bền vững.

Kiến nghị 9: Thay đổi tư duy về doanh nghiệp nhà nước; đẩy mạnh cải cách, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là tập đoàn kinh tế nhà nước triệt để và quyết liệt hơn.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan điểm chính thống là coi khu vực kinh tế nhà nước là chủ đạo, trong đó DNNN là một bộ phận quan trọng của kinh tế nhà nước. Tuy nhiên, trong nhận thức và quan điểm của một số nhà quản lý và nghiên cứu vẫn chưa có sự rõ ràng về khái niệm và phân tách kinh tế nhà nước và khu vực DNNN.

Hiện nay các DNNN đang có nhiều đặc quyền, hầu hết tài nguyên, khoáng sản được giao cho các DNNN nắm giữ, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế (TĐKT) hay tổng công ty lớn. Nhiều DNNN trong một thời gian dài không phải chịu áp lực cạnh tranh cả trong và ngoài nước, các TĐKT có tiếng nói và vị thế lớn đối với việc xây dựng các chiến lược, chính sách, chương trình đầu tư của Nhà nước.

Khu vực kinh tế nhà nước đang chiếm trên 40% tổng

đầu tư xã hội²⁸, DNNN nắm giữ hơn 50% tổng số vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế²⁹. Tuy nhiên, kinh tế nhà nước chỉ đóng góp khoảng 37-39% GDP. Nếu trừ đi đóng góp của các lĩnh vực khác như quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, giáo dục đào tạo, y tế, cứu trợ, văn hoá thể thao v.v... thì DNNN chỉ đóng góp khoảng 27% GDP năm 2008. Tốc độ tăng trưởng GDP và tăng trưởng sản lượng công nghiệp của khu vực kinh tế nhà nước nói chung và DNNN nói riêng luôn thấp hơn các thành phần kinh tế khác. Hệ số ICOR của các DNNN cũng cao hơn khu vực tư nhân và FDI³⁰. Trong khi đó, DNNN cũng chỉ tạo công ăn việc làm cho khoảng 4,4% tổng số lao động của nền kinh tế. Ngoài ra, DNNN đang góp phần không nhỏ vào thâm hụt cán cân vãng lai, thâm hụt ngân sách ở quy mô lớn³¹. Những vấn đề phát sinh từ vụ việc Vinashin càng làm rõ hơn những điểm yếu cốt lõi của khu vực DNNN khi nhận được quá nhiều ưu đãi từ phía Nhà nước.

Có thể nói, cải cách DNNN cho đến nay là kém thành công hơn so với cải cách trong các lĩnh vực khác do một số nguyên nhân: (i) thể chế và công cụ thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước còn nhiều bất cập; (ii) tuy nền kinh tế đã chuyển sang cơ chế thị trường nhưng DNNN vẫn chưa thực sự hoạt động theo cơ chế thị trường; (iii) tuy nền kinh tế đã hội nhập nhưng đa số các DNNN vẫn chưa thực sự hội nhập, chưa có

²⁸ Xem hình 7 – Phụ lục.

²⁹ Xem hình 8 – Phụ lục.

³⁰ Xem bảng 1 – Phụ lục.

³¹ DNNN chỉ đóng góp trực tiếp khoảng 20% tổng thu ngân sách (trừ dầu thô), và đang có xu hướng giảm dần, trong khi các khoản đầu tư lớn của DNNN nói riêng và kinh tế nhà nước nói chung đang làm thâm hụt ngân sách ở quy mô lớn. Về xuất khẩu, sau khi trừ dầu thô, than, các loại khoáng sản khác, DNNN chỉ tạo ra khoảng 15-20% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó, với lượng vốn và dự án đầu tư lớn, tiêu tốn nhiều ngoại tệ và hàng ngoại nhập, thì nhập khẩu của DNNN là không nhỏ (xem Kỳ yếu hội thảo).

tầm nhìn và tư duy toàn cầu, nhất là về quản trị doanh nghiệp.

Với mục tiêu tăng cường chất lượng tăng trưởng và bảo đảm tăng trưởng bền vững, cần tiếp tục đẩy mạnh những biện pháp cải cách và cơ cấu lại DNNN như sau:

- Tách bạch vai trò “chủ đạo” của kinh tế nhà nước với vai trò “nòng cốt” của DNNN. Coi DNNN là một thành phần kinh tế phát triển bình đẳng và cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác³².
- Có chiến lược rõ ràng về phát triển DNNN theo nguyên tắc chỉ tập trung vào các ngành, dự án then chốt đối với nền kinh tế.
- Có lộ trình rõ ràng để kiên quyết thực hiện việc đổi mới DNNN (cổ phần hóa, sắp xếp lại và cải cách số DNNN còn lại theo chuẩn mới).
- Áp dụng triệt để nguyên tắc “**ngân sách cứng**” đối với DNNN, có nghĩa là cần xóa bỏ mọi hình thức cho vay, cấp tín dụng theo chỉ đạo, “khoanh nợ, giãn nợ” cho DNNN, không nhận việc trả nợ, xử lý nợ thay cho doanh nghiệp, tính đủ chi phí đối với DNNN theo giá thị trường.
- Xác định lại những đặc quyền của DNNN trong việc tiếp cận tài nguyên thiên nhiên, đất đai, thông tin v.v...
- Thiết lập hệ thống thông tin và thiết chế giám sát, quản lý doanh nghiệp, thực hiện công khai hóa và minh bạch hóa thông tin đối với các DNNN.

Ngoài ra, là nước tiến hành công nghiệp hóa muộn, các

³² Điều này đồng nghĩa với việc DNNN không phải là “công cụ” ổn định kinh tế vĩ mô, điều tiết thị trường và thực hiện các nhiệm vụ xã hội. Các trách nhiệm nói trên của DNNN tuân thủ các quy định của pháp luật nói chung và tương tự như doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Tuy nhiên, có ý kiến khác cho rằng nếu DNNN không còn vai trò như vậy thì cần phải làm rõ cơ sở tồn tại của DNNN trong nền kinh tế.

Tập đoàn kinh tế nhà nước ở nước ta cần xác định rõ vai trò của mình là “nòng cốt” để Nhà nước thực hiện chính sách công nghiệp, cụ thể hơn là chính sách cơ cấu³³. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tập đoàn kinh tế nhà nước cần hoàn thiện công tác quản lý theo các nội dung như sau:

- Xác định lại mục tiêu thành lập Tập đoàn và các quy định về đầu tư: hoạt động kinh doanh của các Tập đoàn nhằm hai mục tiêu là (i) thực hiện chính sách cơ cấu³⁴, và (ii) tối đa hóa lợi nhuận. Các Tập đoàn kinh tế cần tập trung nhiều hơn vào mục tiêu thứ nhất, việc tối đa hóa lợi nhuận có thể giao cho Tổng công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước thực hiện.
- Đặt các Tập đoàn kinh tế nhà nước vào môi trường cạnh tranh quốc tế.
- Kiểm soát chặt chẽ độc quyền tự nhiên: các nguồn lực Nhà nước đầu tư cho các Tập đoàn đều phải gắn với kết quả đạt được nhằm thực hiện chính sách cơ cấu và nâng cao năng lực cạnh tranh theo một lộ trình xác định.
- Thực hiện công khai, minh bạch kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn kinh tế nhà nước trên cơ sở các quy định về kiểm toán bắt buộc và báo cáo kết quả trước Quốc hội.
- Kiện toàn cơ chế tổ chức quản lý, kế toán, quản trị doanh nghiệp của các Tập đoàn kinh tế nhà nước, trong đó quan trọng nhất là xây dựng hệ tiêu chí đánh giá hiệu

³³ Các nước Hàn Quốc, Trung Quốc đã sử dụng khá thành công các tập đoàn kinh tế để thực hiện chính sách công nghiệp của mình.

³⁴ Đầu tư kinh doanh những lĩnh vực then chốt, tạo xu hướng phát triển lâu dài cho toàn bộ nền kinh tế, có tác động lan tỏa mạnh đến các ngành khác.

quả cho từng Tập đoàn kinh tế theo các mục tiêu dài hạn là phục vụ chính sách cơ cấu của Chính phủ và nâng cao khả năng cạnh tranh của Tập đoàn.

Kiến nghị 10. Tăng cường an sinh xã hội, đẩy mạnh tuyên truyền và nâng cao chất lượng, hiệu quả của bảo hiểm xã hội.

Trong 10 năm qua, nước ta đã có nhiều thành tựu nổi bật trong thực hiện chính sách an sinh xã hội, nguồn lực thực hiện chính sách xã hội được tăng cường nhờ quá trình tăng trưởng kinh tế³⁵, phạm vi, đối tượng tham gia được mở rộng³⁶, chất lượng cung cấp dịch vụ an sinh xã hội từng bước được nâng cao. Tuy nhiên, các chính sách còn manh mún, không đồng bộ, chông chéo và thiếu sự liên kết, chưa thu hút được sự quan tâm và tham gia tích cực của người dân. Nguồn lực tài chính thực hiện mục tiêu an sinh xã hội còn hạn chế so với nhu cầu, chủ yếu dựa vào NSNN. Diện bao phủ và mức hưởng chưa đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người. Hệ thống bộ máy triển khai thực hiện còn thiếu sự đồng bộ, chưa có sự liên kết giữa các hợp phần. Còn có tình trạng thiếu sự phân tách giữa quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ trong hoạt động thực thi chính sách³⁷.

So với những cấu thành khác của an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội là trụ cột quan trọng nhất. Vấn đề nổi cộm của bảo hiểm xã hội 9 tháng đầu năm 2010 là nợ đọng bảo hiểm xã hội. Nếu

³⁵ Hiện nay, tỷ trọng chi tiêu từ NSNN cho chính sách xã hội là trên 26%.

³⁶ Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là 9,4 triệu người năm 2009, chiếm 18% lực lượng lao động. Dự kiến hết năm 2010 có khoảng 5,8 triệu người tham gia bảo hiểm tự nguyện. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế cũng tăng nhanh (cả tự nguyện và bắt buộc), từ 13,4% dân số năm 2000 lên khoảng 62% năm 2010. Năm 2010 NSNN cũng đã chi 19.000 tỷ đồng cho hơn 1,4 triệu người có công với cách mạng (xem Kỳ yếu hội thảo).

³⁷ Xem thêm Kỳ yếu hội thảo.

như năm 2009, số nợ hay chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 2.000 tỷ đồng thì trong 6 tháng đầu năm 2010, nợ đọng bảo hiểm xã hội đã lên đến 4.800 tỷ đồng. Trong số này, nợ với thời gian dưới 12 tháng chiếm 65% tổng số nợ. Riêng với số nợ trên 12 tháng, cả nước có 5.325 doanh nghiệp (Thành phố Hồ Chí Minh: 2.217 đơn vị, Hà Nội: 1.150 đơn vị, Bà Rịa-Vũng Tàu: 204 đơn vị, Đà Nẵng: 151 đơn vị, Bình Dương: 114 đơn vị).

Nợ đọng bảo hiểm xã hội, về thực chất, là chiếm dụng tiền của người lao động và nghiêm trọng hơn là chiếm dụng tiền thuộc quỹ tài chính của Nhà nước. Luật Bảo hiểm xã hội quy định doanh nghiệp chậm nộp bảo hiểm xã hội thì chỉ bị tính lãi suất trên số tiền nợ nên không ít doanh nghiệp dẫu đưa kéo dài nợ đọng bảo hiểm xã hội. Hiện bảo hiểm xã hội đang thiếu những cơ chế chủ động, tích cực và bền vững. Trách nhiệm của các cơ quan bảo hiểm xã hội không phải chỉ ngồi chờ nguồn đóng góp của bảo hiểm mà quan trọng hơn là tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao chất lượng, hiệu quả của bảo hiểm xã hội trong những năm tới.

Bảo đảm ngày càng tốt hơn an sinh xã hội và phúc lợi xã hội là một nội dung chủ yếu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Những biện pháp cần thực hiện để đạt mục tiêu trên là: (i) đẩy mạnh triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với giải quyết việc làm; (ii) phát triển đồng bộ, đa dạng và nâng cao chất lượng hệ thống bảo hiểm, đồng thời có chính sách hỗ trợ phù hợp để người dân tích cực tham gia; (iii) thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công và chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội; (iv) Nhà nước tăng thêm nguồn lực và phát huy vai trò chủ đạo để nâng cao phúc lợi xã hội và phát

triển đa dạng hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản; (v) huy động sự tham gia của toàn xã hội để thực hiện tốt an sinh xã hội; và (vi) hoàn thiện hệ thống pháp luật về an sinh xã hội.

*
* *

Nền kinh tế Việt Nam đang sắp bước qua năm 2010 với những thành tựu đáng ghi nhận nhưng đang đứng trước nhiều thách thức về mô hình tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng, những mất cân đối lớn của nền kinh tế, bất ổn vĩ mô, vấn đề điều hành chính sách vĩ mô, những vấn đề của khu vực doanh nghiệp nhà nước, an sinh xã hội v.v.. Nhận diện được những vấn đề của năm 2010, dự báo xu hướng trong năm 2011 và các năm kế tiếp, những kiến nghị cụ thể đưa ra trên đây đã được tổng hợp, đúc kết từ các báo cáo tham luận và ý kiến có chất lượng và trách nhiệm cao của các nhà quản lý, các đại biểu Quốc hội, nhà khoa học và các chuyên gia kinh tế, hy vọng sẽ có những đóng góp nhất định trong quá trình xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020.

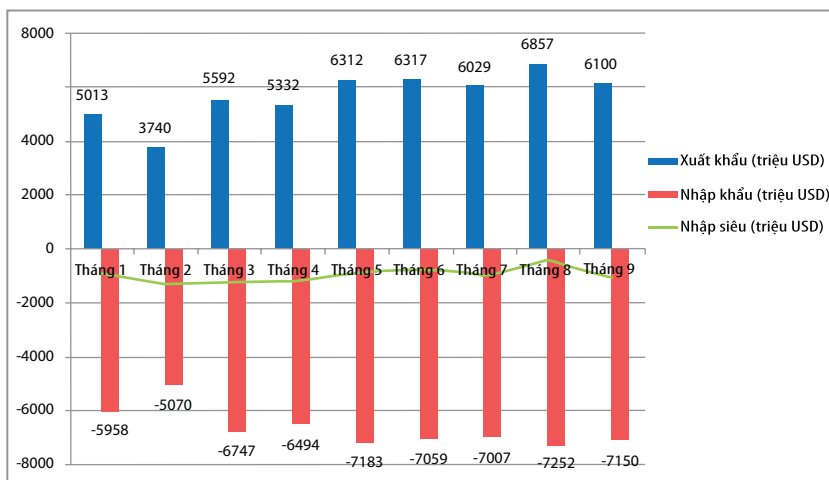
PHỤ LỤC

Bảng 1. Hệ số ICOR của các thành phần kinh tế

	1996	2001	2007
Chung	3.44	5.14	5.38
DNNN	3.5	7.42	8.28
DNTN	2.31	2.63	3.74
DN FDI	5.82	6.29	4.99

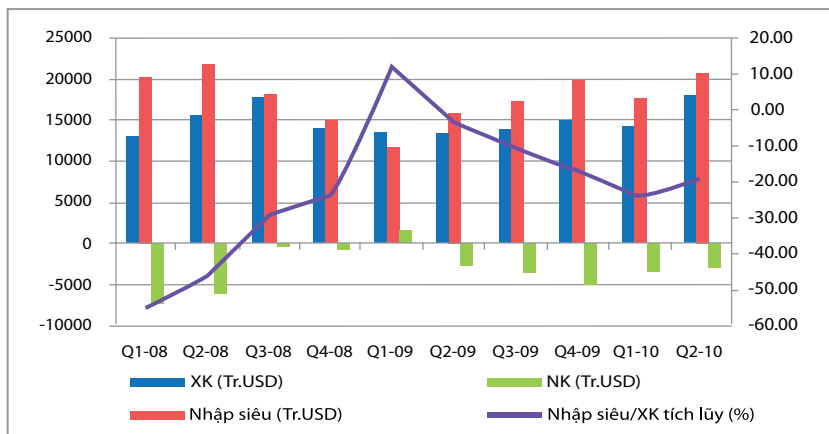
Nguồn: GFCF Data - EIU (2010) và GDP Growth – WDI.

Hình 1. Xuất nhập khẩu và thâm hụt cán cân thương mại 9 tháng đầu năm 2010 (triệu USD)



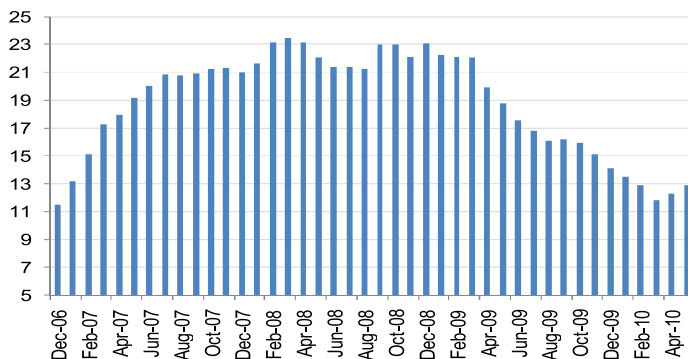
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hình 2. Kim ngạch xuất nhập khẩu và nhập siêu từ Quý I/2008 – Quý III/2010



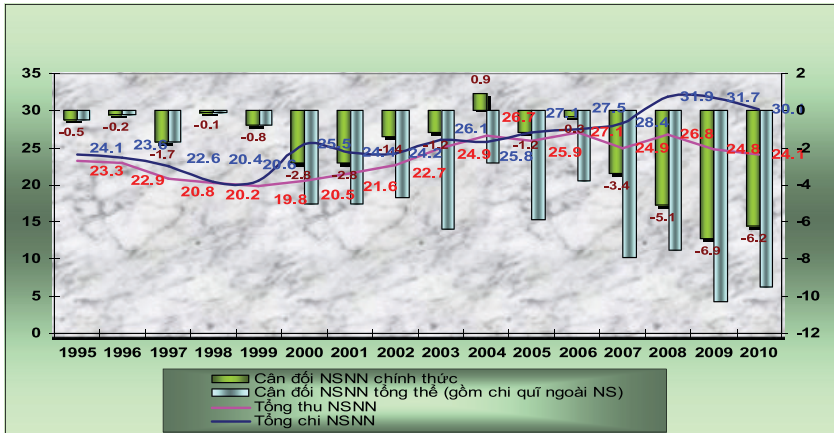
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hình 3. Dự trữ ngoại hối của Việt Nam (Tỷ USD)



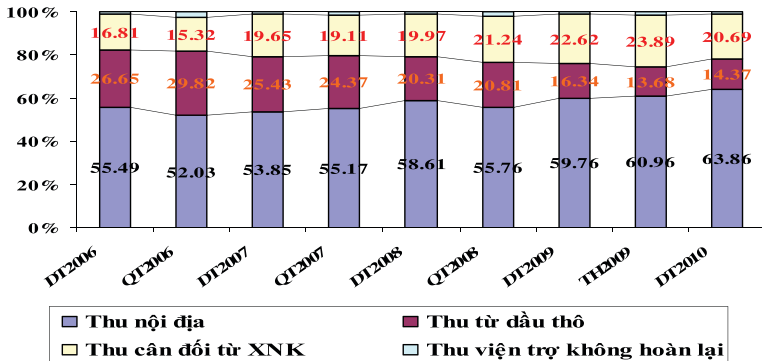
Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).

Hình 4. Ngân sách nhà nước (1995-2010, % GDP)



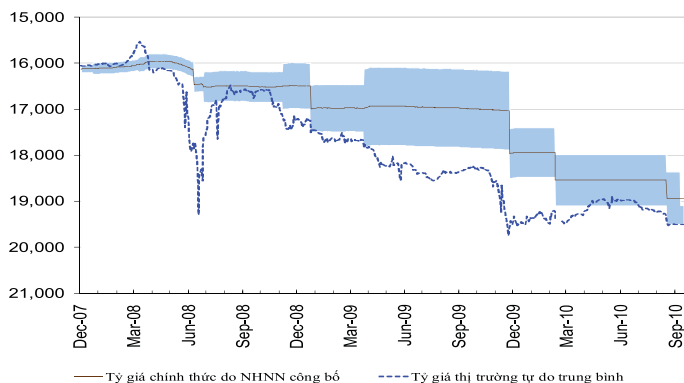
Nguồn: IMF và Bộ Tài chính.

Hình 5. Cơ cấu thu NSNN (2006-2010)



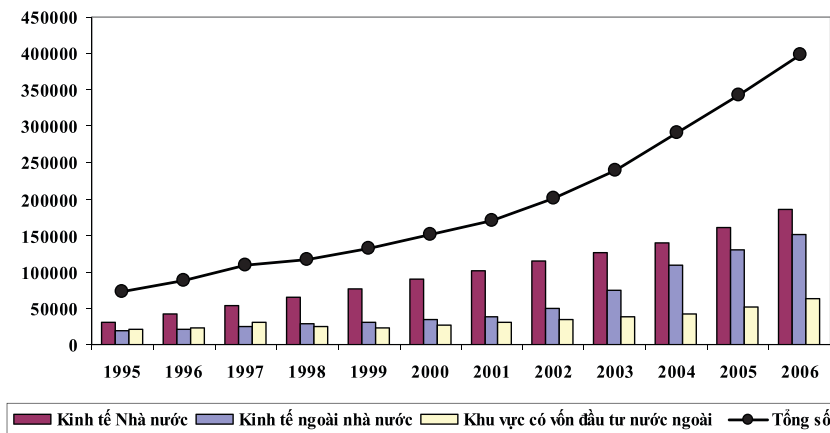
Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Bộ Tài chính.

Hình 6. Tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do (2007-2010)



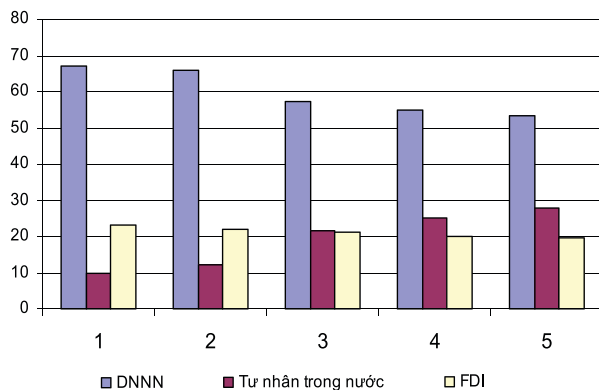
Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).

Hình 7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế (tỷ đồng)

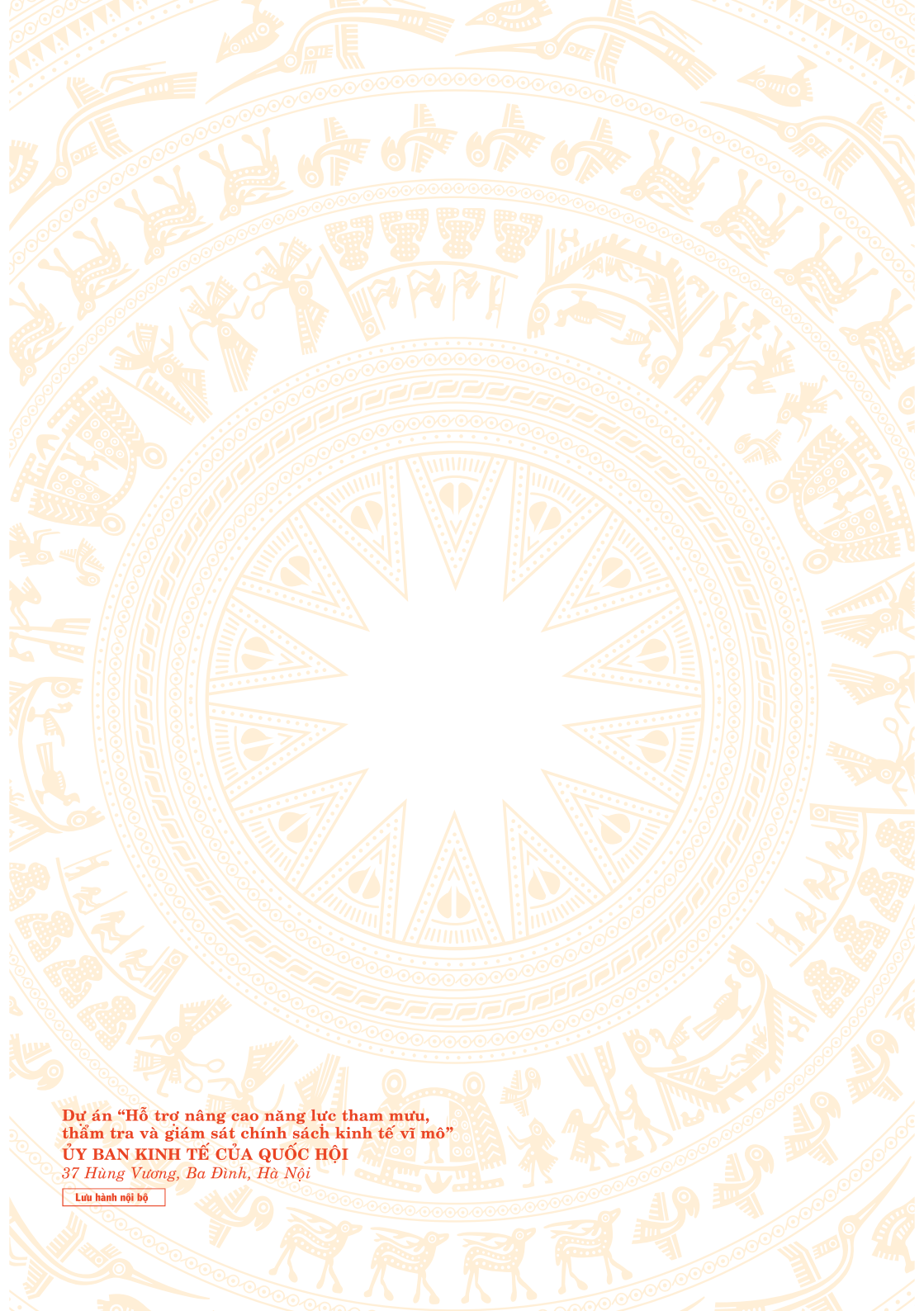


Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hình 8. Cơ cấu vốn của các doanh nghiệp theo thành phần kinh tế trong tổng vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế (2000-2006)



Nguồn: Báo cáo của CIEM.



**Dự án “Hỗ trợ nâng cao năng lực tham mưu,
thẩm tra và giám sát chính sách kinh tế vĩ mô”**

ỦY BAN KINH TẾ CỦA QUỐC HỘI

37 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội

Lưu hành nội bộ